


QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 570/QĐ-UBND ngày 06/7/2023 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Quyết toán năm 2022	So sánh QT/DT (%)
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	3.027.584.000.000	3.492.269.308.651	115%
B	THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	2.036.253.000.000	4.866.877.016.601	239%
1	Thu ngân sách thành phố hưởng theo phân cấp	1.967.235.000.000	2.004.446.887.409	102%
-	Các khoản thu NS thành phố hưởng 100%	605.340.000.000	624.558.448.758	103%
-	Các khoản thu phân chia NS thành phố hưởng theo tỷ lệ (%)	1.361.895.000.000	1.379.888.438.651	101%
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	69.018.000.000	132.272.949.046	
-	Bổ sung cân đối	45.215.000.000	45.215.000.000	100%
-	Bổ sung có mục tiêu	23.803.000.000	87.057.949.046	366%
3	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	-	-	
4	Các khoản thu để lại chi tại đơn vị (thực hiện ghi thu, ghi chi theo quy định)	-	65.084.000	
5	Thu chuyển nguồn	-	2.724.086.354.443	
6	Thu kết dư	-	6.005.741.703	
C	CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	2.036.253.000.000	4.806.483.408.700	236%
1	Chi đầu tư XDCB và chi từ nguồn đo đạc	1.360.000.000.000	1.718.298.471.543	126%
2	Chi thường xuyên + chi thực hiện cải cách tiền lương	635.698.000.000	641.217.413.822	101%
3	Chi chuyển nguồn	-	2.423.727.361.983	
4	Chi nộp trả ngân sách tỉnh		23.175.077.352	
5	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước	-	65.084.000	
6	Dự phòng	40.555.000.000		

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ PHƯỜNG, XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 570/QĐ-UBND ngày 06/7/2023 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Quyết toán năm 2022	QT/DT (%)
A	NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ:			
I	Nguồn thu NS cấp thành phố	2.014.509.000.000	4.671.032.187.259	232%
1	Thu ngân sách cấp thành phố hưởng theo phân cấp	1.921.908.000.000	1.929.232.771.872	100%
-	Các khoản thu NS cấp thành phố hưởng 100%	473.640.000.000	602.179.915.211	127%
-	Các khoản thu phân chia NS cấp TP hưởng tỷ lệ (%)	1.448.268.000.000	1.327.052.856.661	92%
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	69.018.000.000	132.272.949.046	192%
-	Bổ sung cân đối	45.215.000.000	45.215.000.000	100%
-	Bổ sung có mục tiêu	23.803.000.000	87.057.949.046	366%
3	Từ nguồn tăng thu năm trước	23.583.000.000		
4	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	-	-	
5	Thu chuyển nguồn	-	2.604.380.155.621	
6	Thu kết dư	-	5.146.310.720	
II	Chi ngân sách cấp thành phố	2.014.459.000.000	4.611.245.946.142	229%
1	Chi thuộc N/vụ của NS cấp TP	1.967.806.000.000	4.400.057.988.872	224%
2	Bổ sung cho NS cấp phường, xã	46.653.000.000	211.187.957.270	453%
-	Bổ sung cân đối	46.653.000.000	46.653.000.000	100%
-	Bổ sung có mục tiêu	-	164.534.957.270	
B	NGÂN SÁCH PHƯỜNG, XÃ			
I	Nguồn thu NS phường, xã	91.980.000.000	407.032.786.612	443%
1	Thu NS hưởng theo phân cấp	45.327.000.000	75.279.199.537	166%
-	Các khoản thu NS phường, xã hưởng 100%	9.950.000.000	22.378.533.547	225%
-	Các khoản thu phân chia NS phường, xã hưởng tỷ lệ (%)	35.377.000.000	52.900.665.990	150%
2	Thu bổ sung từ NS cấp TP	46.653.000.000	211.187.957.270	
-	Bổ sung cân đối	46.653.000.000	46.653.000.000	100%
-	Bổ sung có mục tiêu	-	164.534.957.270	
3	Từ nguồn tăng thu năm trước			
4	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương			
5	Thu chuyển nguồn	-	119.706.198.822	
6	Thu kết dư	-	859.430.983	
II	Chi ngân sách phường, xã	91.980.000.000	406.425.419.828	442%



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 570/QĐ-UBND ngày 06/7/2023 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Quyết toán năm 2022	QT/DT (%)
I	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	3.027.584.000.000	3.492.269.308.651	115%
1	Thu ngoài quốc doanh	331.600.000.000	453.389.831.355	137%
-	<i>Thuế Giá trị gia tăng</i>	<i>248.100.000.000</i>	<i>303.241.713.138</i>	<i>122%</i>
-	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>82.500.000.000</i>	<i>142.014.074.979</i>	<i>172%</i>
-	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>370.000.000</i>	<i>5.802.049.738</i>	<i>1568%</i>
-	<i>Thuế Tài nguyên</i>	<i>630.000.000</i>	<i>2.331.993.500</i>	<i>370%</i>
2	Phí, lệ phí	13.500.000.000	26.029.605.154	193%
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.200.000.000	12.749.916.044	304%
4	Lệ phí trước bạ	148.000.000.000	168.823.977.464	114%
-	<i>Lệ phí trước bạ nhà đất</i>	<i>26.000.000.000</i>	<i>40.365.859.338</i>	<i>155%</i>
-	<i>Lệ phí trước bạ phương tiện</i>	<i>122.000.000.000</i>	<i>128.458.118.126</i>	<i>105%</i>
5	Thu tiền thuê đất	30.240.000.000	50.912.317.389	168%
6	Thu tiền sử dụng đất	2.400.000.000.000	2.480.550.580.304	103%
7	Thuế thu nhập cá nhân	68.000.000.000	137.043.128.656	202%
8	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	44.000.000	220.036.849	500%
9	Thu khác ngân sách	32.000.000.000	63.255.437.136	198%
-	<i>Thu phạt an toàn giao thông</i>	<i>6.000.000.000</i>	<i>11.397.782.197</i>	<i>190%</i>
-	<i>Thu phạt khác, tịch thu</i>	<i>8.000.000.000</i>	<i>33.396.263.879</i>	<i>417%</i>
-	<i>Thu khác + thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công ích</i>	<i>18.000.000.000</i>	<i>18.461.391.060</i>	<i>103%</i>
10	Thu các khoản huy động đóng góp tự nguyện		94.595.387.800	
11	Các khoản thu quản lý qua NSNN	-	4.699.090.500	
-	<i>Thu BT thiệt hại khi NN thu hồi đất</i>		<i>4.634.006.500</i>	
-	<i>Ghi thu, ghi chi các khoản phí, lệ phí và khoản khác được để lại chi tại đơn vị</i>		<i>65.084.000</i>	
II	THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	2.059.836.000.000	4.866.877.016.601	236%
1	Thu điều tiết (NS cấp T.Phố + P.Xã)	1.967.235.000.000	2.004.511.971.409	102%
2	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	69.018.000.000	132.272.949.046	192%
-	<i>Bổ sung cân đối</i>	<i>45.215.000.000</i>	<i>45.215.000.000</i>	<i>100%</i>
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>23.803.000.000</i>	<i>87.057.949.046</i>	<i>366%</i>
3	Từ nguồn tăng thu ngân sách	23.583.000.000		
4	Nguồn thực hiện CCTL			
5	Thu chuyển nguồn (T.Phố + P.Xã)		2.724.086.354.443	
6	Thu kết dư ngân sách (T.Phố + P.Xã)		6.005.741.703	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 570/QĐ-UBND ngày 06/7/2023 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Quyết toán năm 2022	QT/DT (%)
	TỔNG CHI (A + B)	2.014.459.000.000	4.611.245.946.142	229%
A	CHI THUỘC NHIỆM VỤ CỦA NS CẤP TP	1.967.806.000.000	4.400.057.988.872	224%
I	Chi đầu tư phát triển	1.360.000.000.000	1.573.477.730.043	116%
II	Chi thường xuyên:	550.369.000.000	517.247.416.891	94%
1	Chi sự nghiệp kinh tế	111.198.000.000	88.291.355.600	79%
-	SN công nghiệp - TTCN	200.000.000	431.475.000	216%
-	SN nông nghiệp	6.003.000.000	2.967.120.134	49%
-	SN lâm nghiệp	100.000.000	502.794.000	503%
-	SN thủy lợi	9.300.000.000	7.659.605.000	82%
-	SN giao thông	5.000.000.000	2.695.000.000	54%
-	SN kiến thiết thị chính	81.189.000.000	57.968.480.500	71%
-	SN kinh tế khác	9.406.000.000	16.066.880.966	171%
2	SN Văn hoá thông tin	5.571.000.000	9.107.184.000	163%
3	Sự nghiệp Thể dục thể thao	2.182.000.000	2.794.000.000	128%
4	SN phát thanh truyền hình	2.686.000.000	3.113.592.000	116%
5	Chi đảm bảo xã hội	28.750.000.000	36.223.192.645	126%
6	Quản lý hành chính	56.236.000.000	60.507.676.446	108%
-	Quản lý nhà nước	32.739.000.000	36.679.090.646	112%
-	Đảng	15.811.000.000	15.942.178.200	101%
-	Đoàn thể	6.086.000.000	6.174.455.100	101%
-	HĐND	1.600.000.000	1.711.952.500	107%
6	An ninh	4.298.000.000	5.487.816.000	128%
7	Quốc phòng	9.886.000.000	12.042.180.000	122%
8	Chi SN khoa học công nghệ	-	19.780.000	
9	SN Giáo dục	303.779.000.000	264.037.712.000	87%
10	SN đào tạo - dạy nghề	1.848.000.000	1.928.000.000	104%
11	Chi sự nghiệp Y tế		7.667.301.600	
12	Chi sự nghiệp môi trường	21.684.000.000	20.656.718.600	95%
13	Chi khác ngân sách	2.251.000.000	5.370.908.000	239%
III	TK 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	18.679.000.000		
IV	Chi chuyển nguồn		2.286.157.764.586	
V	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN	-		
VI	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên		23.175.077.352	
VII	Dự phòng	38.758.000.000		
B	CHI BỔ SUNG CHO NS PHƯỜNG, XÃ	46.653.000.000	211.187.957.270	
1	Bổ sung cân đối	46.653.000.000	46.653.000.000	100%
2	Bổ sung có mục tiêu		164.534.957.270	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỪNG PHƯỜNG, XÃ NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 570/QĐ-UBND ngày 06/7/2023 của UBND thành phố)

Đơn vị: đồng

TT	Tên phường, xã	Dự toán năm 2022	Quyết toán năm 2022	Trong đó:			QT/DT (%)
				Chi đầu tư XDCB	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn	
1	2	3	4	5	6	7	10
	Tổng số	91.980.000.000	406.425.419.828	144.820.741.500	124.035.080.931	137.569.597.397	442%
1	Trần Phú	5.056.000.000	14.660.524.084	1.790.717.000	6.652.807.084	6.217.000.000	290%
2	Lê Lợi	5.463.000.000	20.620.698.142	6.922.240.000	6.660.894.133	7.037.564.009	377%
3	Hoàng Văn Thụ	5.906.000.000	35.708.887.172	24.100.000.000	7.795.750.172	3.813.137.000	605%
4	Ngô Quyền	5.604.000.000	19.162.341.826	7.180.005.000	6.253.280.063	5.729.056.763	342%
5	Trần Nguyễn Hãn	6.245.000.000	14.840.690.677	4.040.000.000	7.818.295.403	2.982.395.274	238%
6	Thọ Xương	7.431.000.000	31.664.599.149	18.399.303.000	8.732.550.149	4.532.746.000	426%
7	Mỹ Độ	4.381.000.000	10.500.713.462	3.675.932.000	5.106.434.222	1.718.347.240	240%
8	Đa Mai	5.515.000.000	20.365.308.695	4.886.570.500	7.227.090.643	8.251.647.552	369%
9	Dĩnh Kế	6.335.000.000	30.856.104.543	1.070.000.000	7.725.317.336	22.060.787.207	487%
10	Xương Giang	6.069.000.000	18.834.553.084	3.983.643.000	7.631.628.439	7.219.281.645	310%
11	Song Mai	5.363.000.000	29.655.947.176	4.393.598.000	11.669.027.962	13.593.321.214	553%
12	Dĩnh Trì	6.272.000.000	32.188.437.697	12.863.727.000	9.681.051.152	9.643.659.545	513%
13	Tân Tiến	5.601.000.000	44.542.397.682	12.754.221.000	6.766.303.355	25.021.873.327	795%
14	Đồng Sơn	4.809.000.000	37.161.927.280	15.583.983.000	6.767.944.280	14.810.000.000	773%
15	Song Khê	6.299.000.000	13.907.137.727	4.789.077.000	7.013.285.374	2.104.775.353	221%
16	Tân Mỹ	5.631.000.000	31.755.151.432	18.387.725.000	10.533.421.164	2.834.005.268	564%

BỔ SUNG NHIỆM VỤ CHI NSNN CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2023**(Từ nguồn kết dư ngân sách cấp thành phố năm 2022)***(Kèm theo Quyết định số 570/QĐ-UBND ngày 06/7/2023 của UBND thành phố)*

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Ghi chú
Tổng cộng (A+B):		-	
A	Hoàn trả ngân sách tỉnh do hết nhiệm vụ chi (tính bổ sung có mục tiêu năm 2022)	5.778.104.300	
-	Hỗ trợ thực hiện công tác khuyến nông khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp - Từ nguồn bảo vệ phát triển đất trồng lúa	3.569.405.900	
-	Kinh phí cứng hóa mương, đường giao thông nội đồng - Từ nguồn bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	1.100.000.000	
-	Hỗ trợ các hoạt động phòng bệnh, hoạt động thuộc lĩnh vực y tế; hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng: cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước chưa được hưởng chính sách của Đảng, Nhà nước, người tham gia bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào sau ngày 30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc, cựu thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến; các đối tượng bảo trợ xã hội; người hiến bộ phận cơ thể người	1.108.698.400	
B	Nguồn kết dư còn lại:	(5.778.104.300)	
II	Trích lập 70% làm nguồn thực hiện cải cách tiền lương	(4.044.673.010)	
I	Bổ sung nhiệm vụ chi thường xuyên ngân sách cấp thành phố năm 2023	(1.733.431.290)	
1	Hoàn trả nguồn thực hiện Cải cách tiền lương (Từ kết dư NS cấp thành phố năm 2020 - theo Kiến nghị tại Thông báo số 793/TB-KTNN ngày 26/12/2022 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực VI)	4.267.803.592	
2	Sự nghiệp kinh tế (Kinh tế khác)	(8.523.834.882)	
2.1	Công an thành phố: (1) Bổ sung kinh phí thanh toán quyết toán dự án hoàn thành công trình: Lắp đặt đèn tín hiệu cảnh báo và sơn vạch kẻ đường tại một số tuyến đường trên địa bàn thành phố theo QĐ 1591/QĐ-UBND; (2) Mua sắm máy tính, máy in phục vụ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, độ 4 trên cổng thông tin dịch vụ Bộ Công an; (3) Kinh phí đường truyền hệ thống giám sát Camera giám sát an ninh, giao thông trên địa bàn thành phố; (4) Kinh phí lắp đặt Camera giám sát an ninh thuộc khu vực thôn Yên Khê, xã Song Khê; (5) Sửa chữa lắp đặt mới đèn tín hiệu giao thông tại một số tuyến đường trên địa bàn thành phố	1.725.333.000	
2.2	Các nội dung khác:	(10.249.167.882)	
3	Chi quản lý hành chính	2.522.600.000	
3.1	Khối quản lý hành chính	151.600.000	
-	Văn phòng HĐND - UBND: Bổ sung kinh phí theo đề nghị tại Công văn số 30/VP ngày 29/5/2023	151.600.000	
3.2	Đảng (để thực hiện quyết toán Số hóa tài liệu của Văn phòng Thành ủy)	1.400.000.000	
3.3	Đoàn thể	671.000.000	
-	Thành đoàn Bắc Giang: Bổ sung theo đề nghị tại Công văn số 158-CV/ĐTN ngày 29/5/2023 để thực hiện (1) Tủ sách điện tử công cộng; (2) Số hóa thông tin tên đường, phố; (3) Hệ thống khảo sát, đánh giá sự hài lòng của người dân tại bộ phận 1 của của thành phố và phường, xã - Theo các thông báo Kết luận của Thường trực Thành ủy	671.000.000	
3.4	Hội đồng nhân dân: Bổ sung kinh phí hoạt động theo đề nghị tại Công văn số 30/VP ngày 29/5/2023 của Văn phòng HĐND - UBND thành phố	300.000.000	

Số: 347/BC-UBND

TP. Bắc Giang, ngày 26 tháng 6 năm 2023

BÁO CÁO

Tổng quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022

(Trình Kỳ họp thứ 8- HĐND thành phố Khóa XXII, nhiệm kỳ 2021-2026)

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1422/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND thành phố: Số 21/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022; số 23/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 về dự toán thu, chi và phân bổ dự toán NSNN thành phố năm 2022; số 26/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 về phân bổ kế hoạch đầu tư công nguồn vốn NSNN năm 2022. UBND thành phố báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước thành phố Bắc Giang năm 2022 như sau:

A. THU NGÂN SÁCH: (Có biểu số 03 kèm theo).

I. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:

Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2022 là 3.492.269.308.651 đồng, đạt 115% kế hoạch năm. Trong đó:

- 1. Thu ngoài quốc doanh:** 453.389.831.355 đồng, đạt 137% KH năm.
 - Thuế GTGT 303.241.713.138 đồng, đạt 122% KH năm.
 - Thuế Thu nhập doanh nghiệp 142.014.074.979 đồng, đạt 172% KH năm.
 - Thuế tiêu thụ đặc biệt 5.802.049.738 đồng, đạt 1568% KH năm.
 - Thuế tài nguyên 2.331.993.500 đồng, đạt 370% KH năm.
- 2. Thu phí, lệ phí:** 26.029.605.154 đồng, đạt 193% KH năm (Trong đó: Phí, lệ phí TW: 4.232.507.060 đồng; Phí, lệ phí tỉnh: 3.216.814.065 đồng).
- 3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:** 12.749.916.044 đồng, đạt 304% KH năm.
- 4. Lệ phí trước bạ:** 168.823.977.464 đồng, đạt 114% KH năm (Trong đó: Lệ phí trước bạ nhà đất: 40.365.859.338 đồng, đạt 155% KH năm, Lệ phí trước bạ phương tiện: 128.458.118.126 đồng đạt 105% KH năm).
- 5. Thu tiền cho thuê đất:** 50.912.317.389 đồng, đạt 168% KH năm.
- 6. Thu tiền sử dụng đất:** 2.480.550.580.304 đồng, đạt 103% KH năm.
- 7. Thuế thu nhập cá nhân:** 137.043.128.656 đồng, đạt 202% KH năm.
- 8. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản:** 220.036.849 đạt 500% KH năm.

9. Thu khác ngân sách: 63.255.437.136 đồng, đạt 198% KH năm.

10. Thu các khoản huy động, đóng góp: 94.595.387.800 đồng (trong đó: ngân sách cấp thành phố là 94.481.203.800 đồng do điều chỉnh giá trị nộp NSNN m³ của nhà đầu tư - từ tiền sử dụng đất sang nguồn huy động, đóng góp tự nguyện).

10. Các khoản thu quản lý qua ngân sách nhà nước: 4.699.090.500 (Thu hỗ trợ bồi thường GPMB khi Nhà nước thu hồi đất: 4.634.006.500 đồng; ghi thu nguồn kinh phí phòng chống dịch Covid-19 là: 65.084.000 đồng thuộc ngân sách cấp xã).

II. THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ:

Tổng thu ngân sách thành phố: **4.866.877.016.601 đồng**

- Thu điều tiết: 2.004.511.971.409 đồng đạt 102% KH năm.
- Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: 132.272.949.046 đồng.
 - + Bổ sung cân đối: 45.215.000.000 đồng.
 - + Bổ sung có mục tiêu: 87.057.949.046 đồng.
- Thu chuyển nguồn: 2.724.086.354.443 đồng.
- Thu kết dư ngân sách: 6.005.741.703 đồng.

Trong đó:

1. Thu ngân sách cấp thành phố: 4.671.032.187.259 đồng

- a. Thu điều tiết: 1.929.232.771.872 đồng.
- b. Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: 132.272.949.046 đồng.
 - + Bổ sung cân đối: 45.215.000.000 đồng.
 - + Bổ sung có mục tiêu: 87.057.949.046 đồng.
- c. Thu chuyển nguồn: 2.604.380.155.621 đồng.
- d. Thu kết dư ngân sách: 5.146.310.720 đồng.

2. Thu ngân sách phường, xã: 407.032.786.612 đồng

- a. Thu điều tiết: 75.279.199.537 đồng (từ ghi thu nguồn ủng hộ Covid-19 là: 65.084.000 đồng).
- b. Thu bổ sung từ ngân sách cấp thành phố: 211.187.957.270 đồng.
 - Bổ sung cân đối: 46.653.000.000 đồng.
 - Bổ sung có mục tiêu: 164.534.957.270 đồng.
- c. Thu chuyển nguồn: 119.706.198.822 đồng.
- d. Thu kết dư ngân sách: 859.430.983 đồng.

B. CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ:**Tổng chi NS thành phố: 4.806.83.408.700 đồng.**

I. CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ: 4.611.245.946.142 đồng, đạt 229% KH năm (Trong đó: Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp thành phố: 4.400.057.988.872 đồng; chi bổ sung cho ngân sách phường, xã: 211.187.957.270 đồng).

1. Chi đầu tư phát triển: 1.573.477.730.043 đồng, đạt 116% KH năm.

Chi đầu tư xây dựng cơ bản các công trình theo kế hoạch; bổ sung kế hoạch vốn từ tăng thu tiền sử dụng đất, vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

2. Chi thường xuyên: 517.247.416.891 đồng, đạt 94% KH năm.

2.1. Chi sự nghiệp kinh tế: 88.291.355.600 đồng, đạt 79% KH năm.

a) *Chi sự nghiệp CN-TTCN: 431.475.000 đồng*, đạt 216% KH năm. Chi Hỗ trợ trang thiết bị xây dựng sản phẩm OCOP.

b) *Chi sự nghiệp nông nghiệp: 2.967.120.134 đồng*, đạt 49% KH năm. Chi hoạt động của Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp theo kế hoạch, phụ cấp cán bộ thú y cơ sở; hỗ trợ thóc giống... thực hiện mô hình ứng dụng các mô hình khuyến nông.

c) *Chi sự nghiệp lâm nghiệp: 502.794.000 đồng* đạt 503% KH năm, chi cho hoạt động trồng, bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng; Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo chỉ đạo của Chính phủ; thực hiện Tết trồng cây...

d) *Chi sự nghiệp thủy lợi: 7.659.605.000 đồng*, đạt 82% KH năm. Chi hoạt động, sửa chữa thường xuyên các trạm bơm, mua hóa chất xét nghiệm, sửa chữa thường xuyên máy bơm của Trung tâm bơm tiêu thoát nước đô thị; chi phục vụ công tác phòng chống lụt bão (kiểm tra đê, kè cống trước mùa mưa bão; chi trả tiền công hợp đồng thủ công, liên lạc; mua sắm dụng cụ, phương tiện phòng chống lụt bão); Cải tạo, nâng cấp 1 số hạng mục tại trạm bơm Văn Sơn, trạm xử lý nước thải KDC và chợ Cốc, Khu dân cư cạnh tỉnh lộ 299; sửa chữa thường xuyên máy bơm, các trạm bơm và hỗ trợ giá dịch vụ công ích sản phẩm thủy lợi cho các tổ chức hợp tác xã dùng nước trên địa bàn.

e) *Chi sự nghiệp giao thông: 2.695.000.000 đồng*, đạt 54% KH năm. Hỗ trợ xây dựng các công trình đường giao thông; Cải tạo vỉa hè, hàn vá lòng đường; kẻ vạch sơn, cắm biển báo giao thông, sửa chữa đèn tín hiệu giao thông trên một số tuyến đường và giải quyết kiến nghị cử tri.

f) *Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính: 57.968.480.500 đồng*, đạt 71% KH năm. Thanh toán tiền điện chiếu sáng công cộng, bơm tiêu thoát nước; chỉnh trang đô thị; hỗ trợ kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ dân sinh theo Nghị quyết của

HĐND thành phố (xây dựng, sửa chữa, cải tạo nhà sinh hoạt văn hoá. . .); hỗ trợ khuyến khích thực hiện hòa táng, điện táng cho các đối tượng trên địa bàn thành phố Bắc; thanh toán sản phẩm dịch vụ công ích (duy trì cây xanh đô thị cho Công ty cổ phần Quản lý công trình đô thị Bắc Giang); hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất cho các thôn, Tổ dân phố, các phường, xã nơi có khó khăn thuộc địa bàn thành phố theo Kết luận của BTV Thành ủy; hỗ trợ các công trình chống xuống cấp đô thị do các phường, xã làm chủ đầu tư...

g) *Chi sự nghiệp kinh tế khác*: 16.066.880.966 đồng, đạt 171% KH năm. Chi hoạt động của Đội Quản lý trật tự giao thông, xây dựng và Môi trường theo kế hoạch; Chuyển vốn sang Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh để cho vay hộ nghèo, bổ sung Quỹ hỗ trợ nông dân thành phố (theo chỉ đạo của UBND tỉnh); kinh phí quyết toán một số dự án sử dụng vốn sự nghiệp do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư và các hỗ trợ khác.

2.2. Chi sự nghiệp VH TT: 9.107.184.000 đồng, đạt 163% KH năm.

Chi hoạt động Văn hoá - thông tin kế hoạch; hỗ trợ trang thiết bị cho nhà sinh hoạt văn hóa thôn, tổ dân phố; Hỗ trợ kinh phí thu bổ, tôn tạo chống xuống cấp đối với các di tích đã xếp hạng trên địa bàn thành phố theo Thông báo kết luận số 257-TB/TU ngày 29/5/2014 của BTV Thành ủy; Kinh phí tổ chức ngày hội đoàn kết toàn dân...

Bổ sung kinh phí: tuyên truyền trang trí Seagames 31, các ngày lễ lớn và tham gia Hội thi ca múa nhạc do tỉnh tổ chức và một số hỗ trợ khác phát sinh liên quan đến chỉ đạo của Tỉnh, Thành ủy, HĐND, UBND thành phố.

2.3. Chi sự nghiệp TDTT: 2.794.000.000 đồng, đạt 128% KH năm chi hoạt động Thể thao thành phố theo kế hoạch. Bổ sung kinh phí tổ chức Đại hội thể dục thể thao thành phố và tham gia Đại hội thể dục thể thao tỉnh.

2.4. Chi sự nghiệp truyền thanh truyền hình: 3.113.592.000 đồng đạt 116% KH năm. Chi hoạt động của Trung tâm Văn hoá - thông tin và Thể thao thành phố thành phố theo kế hoạch. Bổ sung kinh phí hợp đồng với đài, báo tỉnh và các nhiệm vụ tuyên truyền khác.

2.5. Chi đảm bảo xã hội: 36.223.192.645 đồng, đạt 126% KH năm. Chi trợ cấp thường xuyên và mua BHYT cho các đối tượng được hưởng trợ cấp tại cộng đồng; thăm tặng quà các đối tượng chính sách, trợ cấp khó khăn đột xuất dịp Tết Nguyên đán; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo; kinh phí thực hiện hỗ trợ các đối tượng bị ảnh hưởng do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ; hỗ trợ tiền thuê nhà người lao động theo quyết định số 08/QĐ-TTg ngày 28/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ và thực hiện các chính sách an sinh xã hội khác.

2.6. Chi quản lý hành chính: 60.507.676.446 đồng, đạt 108% KH năm. Kinh phí hoạt động của khối quản lý Nhà nước (Đảng, Quản lý Nhà nước, Đoàn thể, HĐND) theo kế hoạch, theo định mức.

Bổ sung kinh phí từ nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh để thực hiện một số nhiệm vụ: kinh phí thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ; hỗ trợ; thăm hỏi và tổ chức tang lễ đối với Đảng viên theo quy định QĐ 416-QĐ/TU của BTV Tỉnh ủy; mua báo đại biểu HĐND TP và phường xã; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và thực hiện các nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ khác theo chức năng nhiệm vụ của cơ quan đơn vị.

- *Quản lý Nhà nước*: 36.679.090.646 đồng.

- *Đảng*: 15.942.178.200 đồng.

- *Khối đoàn thể*: 6.174.455.100 đồng.

- *HĐND*: 1.711.852.500 đồng.

2.7. Chi an ninh: 5.487.816.000 đồng, đạt 128% KH năm. Hỗ trợ kinh phí cho Công an thành phố để chi công tác an ninh trên địa bàn theo kế hoạch; đảm bảo an ninh trật tự, phòng cháy chữa cháy ATGT trên địa bàn.

Bổ sung kinh phí: Hội Nghị sơ kết giai đoạn 1 Đề án 201/ĐA-UBND ngày 14/7/2020 "Nâng cao chất lượng kết quả phong trào toàn dân BVANTQ 2020-2025" và một số công trình đảm bảo giao thông trên địa bàn thành phố do Công an thành phố làm chủ đầu tư.

2.8. Chi Quốc phòng: 12.042.180.000 đồng, đạt 122% KH năm. Hỗ trợ kinh phí cho Ban chỉ huy quân sự thành phố để chi công tác quốc phòng trên địa bàn theo kế hoạch và kinh phí thực hiện Luật Dân quân tự vệ..

Bổ sung kinh phí: mua trang thiết bị, nhu yếu phẩm cho điếm cách ly, cơ sở thu dung điều trị F0; hỗ trợ người thuộc diện F1 đã kết thúc cách ly theo Nghị quyết 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ...

2.9. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: 19.780.000 đồng, để thực hiện các Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở cấp thành phố.

2.10. Chi sự nghiệp giáo dục: 264.037.712.000 đồng, đạt 87% KH năm. Kinh phí hoạt động thường xuyên của ngành giáo dục thành phố (khỏi các trường: Mầm non, tiểu học, THCS), cấp bù kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 49/2010/NĐ-CP và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP của Chính phủ; hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 3, 4, 5 tuổi theo kế hoạch; kinh phí thực hiện cải kinh phí thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ; bổ sung kinh phí thanh toán các công trình sửa chữa trường lớp học...

2.11. Chi sự nghiệp Đào tạo - dạy nghề: 1.928.000.000 đồng, đạt 104% KH năm. Chi hoạt động của Trung tâm bồi dưỡng chính trị thành phố theo kế hoạch.

2.12. Chi sự nghiệp Y tế: 7.667.301.600 đồng để thực hiện nhiệm vụ Hỗ trợ các hoạt động phòng bệnh, hoạt động thuộc lĩnh vực y tế; hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng: cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia KC chống Mỹ cứu nước chưa được hưởng chính sách của Đảng, Nhà nước, người tham gia BV Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào sau ngày 30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc, cựu TNXP đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến; các đối tượng bảo trợ xã hội; người hiến bộ phận cơ thể người.

2.13. Chi sự nghiệp môi trường: 20.656.718.600 đồng, đạt 95% KH năm. Chi tổ chức thực hiện các hoạt động về môi trường và thanh toán sản phẩm dịch vụ công ích (thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải) cho Công ty cổ phần Quản lý công trình đô thị Bắc Giang; hỗ trợ cho các xã mua xe gom rác, thùng chứa rác và đổ rác thải không đúng nơi quy định của UBND các phường, xã...

2.14. Chi khác ngân sách: 5.370.908.000 đồng, đạt 239% KH năm: hỗ trợ các đơn vị song trùng lãnh đạo và kinh phí phòng chống dịch Covid-19, phòng chống dịch bệnh mùa hè của Trung tâm Y tế thành phố và các hỗ trợ khác.

3. Chi chuyển nguồn: 2.286.157.764.586 đồng.

4. Chi hoàn trả ngân sách tỉnh: 23.175.077.352 đồng nộp trả ngân sách tỉnh theo kiến nghị Kiểm toán Nhà nước của Sở Tài chính: kinh phí bảo vệ, phát triển đất trồng lúa; tinh giản biên chế; tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; tiền ăn trưa cho trẻ từ 3-5 tuổi; Chương trình MTQG xây dựng NTM; miễn thu thủy lợi phí... do hết nhiệm vụ chi.

5. Chi bổ sung cho ngân sách phường, xã: 211.187.957.270 đồng (Trong đó: Bổ sung cân đối: 46.653.000.000 đồng, đạt 100% KH năm; bổ sung có mục tiêu: 164.534.957.270 đồng).

(Có biểu số 04 kèm theo)

II. CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG, XÃ: 406.425.419.828 đồng, đạt 440% KH.

1. Chi đầu tư XD CB: 144.820.741.500 đồng, chi thanh toán xây dựng trường học, trụ sở UBND phường, xã; đường giao thông, các công trình công cộng phục vụ đời sống dân sinh trên địa bàn; nguồn bổ sung có mục tiêu của thành phố để thực hiện Đề án “Phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở thành phố Bắc Giang, giai đoạn 2022-2024” ban hành kèm theo Nghị quyết số 27/NQQ-HĐND ngày 15/12/2021 của HĐND thành phố, các dự án chống xuống cấp đô thị do các phường, xã làm chủ đầu tư; từ nguồn huy động đóng góp tự nguyện.

2. Chi thường xuyên: 124.035.080.931 đồng, đạt 135% KH năm. Chi hoạt động thường xuyên của các phường, xã theo kế hoạch; kinh phí phòng chống dịch Covid-19, kinh phí thực hiện hỗ trợ các đối tượng bị ảnh hưởng do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ và thực hiện một số nhiệm vụ từ nguồn bổ sung có mục tiêu và ghi chi ngân sách từ nguồn ủng hộ phòng chống dịch Covid-19 là 65.084.000 đồng...

3. Chi chuyển nguồn: 137.569.597.397 đồng.

(Có biểu số 05 kèm theo)

C. CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2022:

- Tổng thu ngân sách thành phố: 4.866.877.016.601 đồng;
- Tổng chi ngân sách thành phố: 4.806.483.408.700 đồng;
- Kết dư ngân sách thành phố: 60.393.607.901 đồng.

Trong đó:

1. Ngân sách cấp thành phố:

- Tổng thu: 4.671.032.187.259 đồng.
- Tổng chi: 4.611.245.946.142 đồng.
- Kết dư ngân sách cấp thành phố: 59.786.241.117 đồng.

2. Ngân sách phường, xã:

- Tổng thu: 407.032.786.612 đồng.
- Tổng chi: 406.425.419.828 đồng.
- Kết dư ngân sách phường, xã: 607.366.784 đồng; Trong đó:
 - + Phường Trần Phú: 88.263.128 đồng;
 - + Phường Lê Lợi: 0 đồng;
 - + Phường Hoàng Văn Thụ: 20.477.344 đồng;
 - + Phường Ngô Quyền: 110.000.000 đồng;
 - + Phường Trần Nguyên Hãn: 0 đồng;
 - + Phường Thọ Xương: 75.205.102 đồng;
 - + Phường Mỹ Độ: 52.644.213 đồng;
 - + Phường Đa Mai: 0 đồng;
 - + Phường Đinh Kế: 65.897.000 đồng;
 - + Phường Xương Giang: 0 đồng;
 - + Xã Song Mai: 0 đồng;
 - + Xã Đình Trì: 50.000.000 đồng;
 - + Xã Đồng Sơn: 9.095.872 đồng;
 - + Xã Song Khê: 0 đồng;
 - + Xã Tân Mỹ: 135.784.000 đồng;
 - + Xã Tân Tiến: 0 đồng.

D. PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ KẾT DƯ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2022:

Căn cứ Khoản 2, Điều 72, Luật ngân sách nhà nước; UBND thành phố đề nghị HĐND thành phố Bắc Giang Phương án xử lý kết dư ngân sách nhà nước thành phố Bắc Giang năm 2022 như sau:

1. Kết dư ngân sách cấp thành phố:

- Chuyển ghi thu NS cấp thành phố năm 2023 là 59.786.241.117 đồng.
- Bổ sung các nhiệm vụ chi năm 2023 là 59.786.241.117 đồng.

(Có biểu số 6 kèm theo)

2. Kết dư ngân sách phường, xã: 607.366.784 đồng.

Chuyên ghi thu ngân sách phường, xã năm 2023 là 607.366.784 đồng - Số kết dư ngân sách của phường, xã nào thì ghi thu NS cho phường, xã đó.

Trên đây là Báo cáo tổng quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022.

Ủy ban nhân dân thành phố trân trọng báo cáo !

Nơi nhận:

- TT Thành ủy, HĐND TP (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- Các vị đại biểu HĐND thành phố;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc TU, UBND TP;
- UBND các phường, xã;
- LĐ, CVKT VP HĐND-UBND TP;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đặng Đình Hoan